

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮKMIL
TỈNH ĐẮKNÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2020/DS-ST

Ngày: 25-9-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Minh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Sỹ Phác và ông Nguyễn Duy Chấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Lê Thu Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2020/TLST-DS ngày 17 tháng 2 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2020/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Trần Thị L, sinh năm 1969; Địa chỉ: Tổ dân phố 7, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- Bị đơn: bà Lê Thị L, sinh năm 1958, ông Phan Xuân H, sinh năm 1955; Địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn H, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị N, sinh 1968; Địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- Người làm chứng:

1. Bà Phan Thị T, sinh năm 1991 Địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

2. Bà Phan Thị B (X), sinh năm 1989 Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn, lời khai của nguyên đơn trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà Trần Thị L trình bày:

Ngày 06/12/2018, bà L có cho bà Lê Thị L và ông Phan Xuân H vay số tiền 340.000.000 đồng, khi vay hai bên có làm giấy vay tiền viết tay có chữ ký

của xác nhận của ông H, không thỏa thuận lãi suất, sau khi vay đã trả được 335.000.000 đồng và còn nợ lại 5.000.000 đồng.

Ngày 26/12/2018 bà Lê Thị L có vay thêm số tiền 260.000.000 đồng, khi vay hai bên có làm giấy tay có chữ ký xác nhận của bà Lê Thị L, hẹn trả nợ sau 01 tháng kể từ ngày vay, không thỏa thuận lãi suất, từ khi vay đến nay bà L và ông H chưa trả cho bà bất kỳ số tiền gốc và lãi nào.

Tại phiên toà bà L trình bày số tiền 340.000.000 đồng, ông H đã trả được 185.000.000 đồng, còn lại 155.000.000 đồng. Đối với số tiền 260.000.000 đồng thì năm 2019 con gái bà L đã trả được 02 lần với tổng số tiền 150.000.000 đồng, còn lại 110.000.000 đồng.

Nay bà L yêu cầu ông H và bà L phải trả cho tôi số tiền 265.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng). Đối với việc bà L trình bày do bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn H còn nợ tiền bà L nên bà L mới khởi kiện bà L là không đúng và không có căn cứ.

2. Theo lời khai của bị đơn bà Lê Thị L trong quá trình tố tụng và tại phiên toà trình bày:

Bà L thừa nhận có vay bà L tổng số tiền 600 triệu đồng, tuy nhiên, bà L đã trả hết nợ cho bà L nhưng bà L không hủy giấy vay tiền. Số tiền 340.000.000 đồng ông H vay đã trả hết; số tiền 260.000.000 đồng bà L ký giấy vay thì trong đó có 146.000.000 đồng bà L vay cho riêng bà L và đã nhờ các con trả 2 lần vào ngày 26/4/2019 số tiền 50.000.000 đồng đồng và ngày 11/5/2019 số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 114.000.000 đồng là số tiền ông H, bà N vay bà L nhưng bà L yêu cầu bà L gộp chung trong khoản vay với bà L nên thành ra giấy vay tiền viết 260.000.000 đồng.

Do có quen biết ông H, bà N nên bà L giới thiệu ông H, bà N đến gặp bà L vay tiền rồi bà L cho bà L hoa hồng. Bà N, ông H chưa trả được nợ cho bà L nên bà L khởi kiện bà L.

3. Theo lời khai của bị đơn ông Phan Xuân H tại phiên toà trình bày:

Qua quá trình quen biết với bà L thì ngày 06/12/2018 ông Phan Xuân H có vay bà L số tiền 340.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, khi vay hai bên có làm giấy vay tiền viết tay có chữ ký của xác nhận của ông H, không thỏa thuận lãi suất, sau khi vay đã trả hết cho bà L số tiền gốc trên và lãi suất, bà L đã ghi chữ rồi trên gốc của giấy vay. Ngày 26/12/2018 bà L có đưa bà N đi cùng ra nhà bà L để vay số tiền 260.000.000 đồng thì ông H không biết và ông không ký vào giấy xác nhận nợ. Tại phiên toà ông H có ý kiến nếu bà L có vay và nợ của bà L thì ông sẽ đồng ý đứng ra trả nợ cùng bà L.

4. Theo lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị N, ông Lê Văn H trong quá trình tố tụng và tại phiên toà:

Vào ngày 10/11/2018 bà N có vay của bà Trần Thị L số tiền là 114.000.000đ (Một trăm mười bốn triệu đồng). Đến tháng 12/2019 bà N đã trả được 7.500.000 đồng, hẹn ra năm trả thì đến ngày 12/5/2019 bà L cộng nợ lên số tiền 175.000.000 đồng hẹn đến ngày 12/9/2019 gia đình bà N trả số tiền trên là 220.000.000 đồng, lãi suất 2.5%. Nhưng tại phiên toà bà N, ông H thừa nhận có vay từ bà H số tiền 114.000.000 đồng, số tiền này nhờ bà L vay từ bà L về để

vay lại, hiện nay do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, ông bà đồng ý trả dần cho bà L số tiền này.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

5. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, bị đơn đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Phan Xuân H, bà Lê Thị L đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

- Về nội dung vụ án: Áp dụng quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 đề nghị: chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn: buộc bà Lê Thị L và ông Phan Xuân H phải trả số tiền 115.000.000 đồng, không yêu cầu về lãi suất. Về án phí: Buộc ông H, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 5.750.000 đồng. Buộc bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Trần Thị L khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị L và ông Phan Xuân H phải trả số tiền vay, phát sinh tranh chấp từ hợp đồng dân sự vay tài sản theo Điều 463 của Bộ luật dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Lê Thị L và ông Phan Xuân H có địa chỉ tại Thôn X, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Nên Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét hợp đồng vay tài sản (vay tiền) giữa bà Trần Thị L và bà Lê Thị L và ông Phan Xuân H là có thật được thể hiện qua giấy vay mượn tiền ngày 06/12/2018 và 26/12/2018 có chữ ký xác nhận của ông Phan Xuân H và bà Lê Thị L mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là bản gốc. Trong quá trình giải quyết vụ án bà L cũng thừa nhận có vay của bà L số tiền 600.000.000 đồng hiện đã trả hết toàn bộ nhưng không cung cấp được giấy tờ chứng minh. Thỏa thuận của các bên được xác lập trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung không trái quy định của pháp luật theo Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L yêu cầu bà L và ông H phải trả số tiền gốc là 265.000.000 đ (Hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng) và không yêu cầu lãi suất, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 06/12/2018, bà L cho bà L, ông H vay số tiền 340.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 30/12/2018, giấy vay tiền không thể hiện lãi suất. Ngày 26/12/2018, bà L cho bà L vay 260.000.000 đồng, không có thời hạn trả nợ, không thể hiện lãi suất. Tổng cộng, ông H, bà L vay 600.000.000 đồng.

[2.3] Đối với khoản vay 340.000.000 đồng: tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình làm việc tại Tòa án bà L trình bày ông H, bà L đã trả cho bà L chỉ còn lại 5.000.000 đồng; tại phiên tòa, ông H trình bày đã trả hết cho bà L (1 lần trả 185.000.000 đồng, 1 lần trả 160.000.000 đồng). Như vậy, đối với khoản vay 340.000.000 đồng, xác định lời khai của bà L tại đơn khởi kiện phù hợp với lời khai của ông H, bà L về việc đã trả cho bà L số tiền 340.000.000 đồng; tuy ông H, bà L không đưa ra được tài liệu để chứng minh cho việc đã trả toàn bộ số tiền nên có chỉ có căn cứ xác nhận theo lời khai của bà L về việc số tiền 340.000.000 đồng đã trả, đồng thời trên giấy gốc vay tiền ngày 06/12/2018 giữa các bên thì *ngay góc phải phía trên của giấy có đánh dấu chữ R* nhưng khi cung cấp giấy gốc cho Tòa án bà L cố tình xé đứt một phần của giấy. Do đó, việc ông H đã trả cho bà L số tiền 340.000.000 đồng là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Đối với số tiền 260.000.000 đồng, tại phiên tòa, bị đơn cung cấp 02 giấy trả tiền ngày 26/4/2019 số tiền 50.000.000 đồng và ngày 11/5/2019 số tiền 100.000.000 đồng có chữ ký xác nhận của bà L và tại phiên tòa bà L cũng thừa nhận số tiền này nên có căn cứ xác định bị đơn đã trả được 150.000.000 đồng, còn nợ lại 110.000.000 đồng.

[2.4] Đối với ý kiến bà L trình bày trong số tiền 260.000.000 đồng có 114.000.000 đồng là do ông H, bà N vay bà L (tuy nhiên bà L không thừa nhận có cho ông H, bà N vay tiền), bà L là người trực tiếp ký xác nhận vay số tiền 260.000.000 đồng của bà L nên có căn cứ buộc bà L phải có trách nhiệm trả số tiền 110.000.000 đồng còn nợ.

Như vậy, việc vay tiền giữa bà L với ông H bà L là có thật, được các bên thừa nhận và không trái pháp luật. Việc bà L, ông H không trả tiền vay khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015:

Khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự quy định:

“1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà L, ông H phải có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 110.000.000 đồng là phù hợp.

[2.5] Đối với ý kiến ông H, bà N thừa nhận nhờ bà L vay số tiền 114.000.000 đồng, nếu bà L có nghĩa vụ trả cho bà L thì ông H, bà N đồng ý trả lại số tiền này cho bà L. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà L không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết, bà L, ông H được quyền khởi kiện bà N, ông H yêu cầu trả số tiền 114.000.000 đồng theo quy định của pháp luật.

[3] Xét đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với quy định nên cần chấp nhận. Tuy nhiên, việc buộc bị đơn phải trả 5.000.000 đồng trong số tiền

340.000.000 đồng ông H đã vay theo yêu cầu của bà L với lý do bị đơn không có chứng cứ chứng minh mà chỉ căn cứ vào sự thừa nhận của bà L là không phù hợp.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Lê Thị L và ông Phan Xuân H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 5.500.000 đồng. Đối với yêu cầu của bà L không được chấp nhận nên buộc bà L phải nộp 7.750.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.625.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 112; Điều 114; Điều 147, Điều 208, Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội và Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L. Buộc bà Lê Thị L và ông Phan Xuân H phải trả cho bà Trần Thị L số tiền 110.000.000 đ (Một trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/9/2020) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc bà Lê Thị L và ông Phan Xuân H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm nghìn đồng). Buộc bà Trần Thị L phải nộp 7.750.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.625.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001927, ngày 13/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông, bà Trần Thị L còn phải nộp 1.125.000đ (Một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; Bị đơn; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Mil;
- Chi cục THADS huyện Đắk Mil;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VT.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Đình Minh